TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/DS-PT
Ngày 12 tháng 8 năm 2026
"V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Đường Thái Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Phú Thọ cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2026/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026 về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11- Phú Thọ bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Nghĩa L, sinh năm 1965; CCCD số: 026065001879; địa chỉ: Thôn Đ, xã X, tỉnh Phú Thọ (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Quang V là Luật sư Công ty L1 và cộng sự, CCCD số 026085005033 (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phí Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt, không lấy được số CCCD).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Nghĩa L - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2025; đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 08/4/2025; những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ

án và tại phiên tòa, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ngày 15/3/2023, ông Nguyễn Nghĩa L và bà Phí Thị H đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi kết hôn, bà H chuyển đến sống cùng ông L tại nhà riêng ở tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã X, tỉnh Phú Thọ. Sau khi về ở chung cùng ông L, bà H có mong muốn xây dựng ngôi nhà cấp IV ở quê tại thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã H, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, do bà H không có tiền để xây nhà nên bà nhiều lần bày tỏ nguyện vọng mong muốn ông L cho bà H vay tiền để xây dựng nhà. Do tin tưởng bà H và cũng là vợ chồng với nhau nên ông L đồng ý cho bà H vay tiền. Ông L, bà H đã vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc theo hợp đồng tín dụng số 0502423/HĐTD ngày 26/7/2023 với số tiền vay là 700.000.000 đồng. Để bảo đảm cho khoản vay, ông L đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 470, tờ bản đồ số 31, diện tích 110m^2 (trong đó đất ở 90m^2 và đất trồng cây lâu năm 20m^2), có địa chỉ tại tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn T, xã X, tỉnh Phú Thọ được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 12/4/2022 đứng tên ông L. Sau khi Q tín dụng nhân dân thị trấn T giải ngân số tiền trên, bà H đã cầm toàn bộ số tiền 700.000.000 đồng để sử dụng. Tuy nhiên có việc xây dựng nhà ở quê hay không thì ông L không nắm được vì bà H chưa bao giờ thông báo cho ông về việc xây dựng. Đến ngày 24/9/2023, bà H tiếp tục vay riêng của ông L số tiền 100.000.000 đồng. Việc ông L cho bà H vay đã được lập thành văn bản thể hiện tại "Bản cam kết" ngày 24/9/2023.

Sau một thời gian, bà H đi làm ăn xa và không còn sinh sống cùng ông L nữa nên ông L không thể liên lạc được với bà H. Khi đến hạn tất toán khoản vay trên, ông L cũng không liên lạc được với bà H nên ông L tự mình thực hiện nghĩa vụ trả nợ và tất toán khoản vay 700.000.000 đồng cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T.

Ngày 17/11/2023, ông L đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị giải quyết ly hôn đối với bà H. Tại Bản án số 19/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã giải quyết cho ông L được ly hôn với bà H. Kể từ khi ly hôn đến nay, ông L đã nhiều lần liên lạc với bà H để yêu cầu hoàn trả cho ông số tiền theo thỏa thuận tại "Bản cam kết" ngày 24/9/2023 nhưng bà H đều trốn tránh

không hợp tác. Vì vậy, ông L khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Chia khoản vay nợ chung đối với số tiền 700.000.000 đồng đã vay của Quỹ tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 0502423/HĐTD ngày 26/7/2023, theo đó buộc bà H phải trả cho ông L số tiền 350.000.000 đồng tiền gốc, ông L không yêu cầu bà H trả tiền lãi ông đã trả theo hợp đồng tín dụng và buộc bà H phải trả cho ông L số tiền vay riêng là 100.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phí Thị H vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập bà H đến Tòa án làm việc nhiều lần nhưng bà H đều không đến Tòa án làm việc. Tòa án phối hợp địa phương về lấy lời khai của bà H nhưng đều không có mặt tại nơi cư trú nên không có lời khai của bà H.

Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương và lấy lời khai của bà Kiều Thị H1 (mẹ đẻ của Phí Thị H). Bà H1 cho biết: "Chị H có một đời chồng là anh Kim Anh T, sau đó chị H và anh T ly hôn. Sau đó chị H tiếp tục kết hôn với anh Nguyễn Nghĩa L. Chị H, anh L chung sống với nhau được một thời gian thì ly hôn. Bà có nắm được chị H, anh L có vay tiền của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T, nhưng sau đó chị H và anh L đã trả hết khoản nợ này cho Quỹ trước khi anh chị ly hôn. Sau khi ly hôn chị H ra đi với bàn tay trắng, không có tài sản gì. Sau khi ly hôn chị H vào miền N làm ăn, sinh sống, địa chỉ cụ thể bà không nắm được. Về sau bà có dò hỏi thông tin thì nghe nói chị H hiện nay đã đi Campuchia làm ăn từ sau cơn bão Y, đến nay bà không có tin tức gì của chị H và cũng không liên lạc được. Đối với việc anh L khởi kiện chị H đề nghị có trách nhiệm trả ½ khoản tiền vay nợ của Quỹ tín dụng là 350.000.000 đồng và khoản tiền nợ riêng anh L là 100.000.000 đồng. Bà xác định anh L và chị H đã trả hết các khoản nợ cho Quỹ tín dụng trong thời kỳ hôn nhân nên chị H không có trách nhiệm phải thanh toán khoản tiền này cho anh L; còn khoản tiền chị H vay riêng của anh L như thế nào bà không nắm được, bà không liên quan và không có ý kiến gì. Ngoài ra, bà H1 cho biết thời điểm anh L đến xin phép bà xin cưới chị H, anh L có nói anh làm nghề mộc. Tuy nhiên chị H có nói chuyện với bà không thấy anh L làm nghề mộc, hàng ngày anh L chỉ ở nhà, chị H lo cơm nước, dọn dẹp nhà cửa."

Xác minh tại địa phương thể hiện nội dung: Chị H kết hôn với anh L khoảng tháng 3/2023 nhưng không đăng ký kết hôn tại địa phương. Sau khi kết hôn chị H sinh sống cùng anh L tại thị trấn T, huyện B. Tuy nhiên đến tháng 10/2023 chị H quay về thôn Đ, xã H sinh sống. Đến tháng 5/2024, Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch giải quyết ly hôn cho anh L và chị H. Cùng trong khoảng

thời gian đó đến nay, địa phương không thấy chị H còn sinh sống tại thôn Đ nữa. Qua nắm bắt thông tin tại gia đình, địa phương biết được chị H đang đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương, còn cụ thể chị H đang làm ăn và sinh sống ở đâu, địa phương không nắm được.

Ngày 27/6/2025, Cục Q1 Bộ C có công văn số 15414/QLXNC-P3 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của Phí Thị H với nội dung như sau: Theo dữ liệu Cục Q1 quản lý, không có thông tin hộ chiếu và xuất nhập cảnh của trường hợp Phí Thị H, sinh ngày 22/4/1977, CCCD số 026177001932.

Ngày 01/8/2025, Tòa án tiến hành thông báo tìm kiếm thông tin về người vắng mặt tại nơi cư trú trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bà Phí Thị H theo đề nghị của ông L. Tuy nhiên, đến nay bà H vẫn không đến Tòa án để làm việc và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án này.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2025/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 149, Điều 161, Điều 180, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nghĩa L về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau ly hôn" với bà Phí Thị H.

Buộc bà Phí Thị H phải trả cho ông Nguyễn Nghĩa L số tiền 50.000.000 đồng. Kể từ ngày ông Nguyễn Nghĩa L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Phí Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nghĩa L về việc buộc bà Phí Thị H phải trả cho ông L số tiền là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06 tháng 4 năm 2026 ông Nguyễn Nghĩa L kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Nghĩa L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Nghĩa L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Nghĩa L trong thời hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên bị đơn vắng mặt tại phiên tòa do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Nguyễn Nghĩa L khởi kiện bị đơn Phí Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia khoản vay nợ chung hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số tiền 700.000.000 đồng vợ chồng đã vay của Q tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng theo hợp đồng tín dụng số 0502423/HĐTD ngày 26/7/2023 và khoản tiền nguyên đơn cho bị đơn vay. Theo đó nguyên đơn Nguyễn Nghĩa L đề nghị Tòa án buộc bị đơn Phí Thị H có nghĩa vụ phải trả lại số tiền 350.000.000 đồng đã thực hiện nghĩa vụ chung với quỹ tín dụng và buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền đã vay riêng là 100.000.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đã thụ lý và xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và quan điểm của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau ly hôn".

Hiện nay bị đơn Phí Thị H có nơi cư trú tại thôn Đ, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã H, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ. Sau khi xét xử sơ thẩm, phía nguyên

đơn Nguyễn Nghĩa L kháng cáo, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Nghĩa L, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[5.1] Đối với yêu cầu của ông L đề nghị bà H phải trả cho ông L số tiền 350.000.000 đồng (là ½ số tiền trong tổng số tiền 700.000.000 đồng) do ông L, bà H vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T theo hợp đồng tín dụng số 0502423/HĐTD ngày 26/7/2023:

Ông Nguyễn Nghĩa L với bà Phí Thị H đăng ký kết hôn ngày 15/3/2023 tại UBND thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là xã T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, bà H về chung sống cùng ông L ở tổ dân phố Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ từ đó. Đến tháng 10 năm 2023, bà H không sống cùng ông L nữa và hai vợ chồng sống ly thân từ thời điểm này.

Theo các tài liệu do Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là xã T, tỉnh Phú Thọ cung cấp thể hiện tại các hợp đồng tín dụng người vay vốn là ông L và người liên đới trả nợ là bà H đã vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

Ngày 21/3/2023, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T và ông L, bà H ký hợp đồng tín dụng số 0500823/HĐTD cho vay số tiền 300.000.000 đồng; thể loại cho vay: Ngắn hạn; thời hạn cho vay: 12 tháng; mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư làm mộc; lãi suất cho vay: thỏa thuận 10,95%/năm.

Để bảo đảm cho khoản vay, ông L đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 470, tờ bản đồ số 31, diện tích 110m^2 (trong đó 90m^2 đất ở và 20m^2 đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 12/4/2022 đứng tên ông Nguyễn Nghĩa L và các tài sản gắn liền với đất.

Ngày 23/3/2023, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T đã giải ngân số tiền 200.000.000 đồng và ngày 27/3/2023, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T đã giải ngân số tiền 100.000.000 đồng cho ông L theo giấy nhận nợ và phiếu chi số 32 ngày 23/3/2023 và phiếu chi số 45 ngày 27/3/2023, tổng số tiền vay là 300.000.000 đồng. Đến ngày 23/5/2023, ông L đã tất toán trả gốc số tiền 300.000.000 đồng.

Ngày 23/5/2023, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T và ông L, bà H ký hợp đồng tín dụng số 0501423/HĐTD cho vay số tiền 500.000.000 đồng; thể loại cho vay: Ngắn hạn; thời hạn cho vay: 12 tháng; mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư làm mộc. Đồng thời, ngày 23/5/2023, ông L ký phụ lục thỏa thuận sửa đổi bổ sung một số điều của hợp đồng thế chấp tài sản thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 470, tờ bản đồ số 31, diện tích 110m^2 (trong đó 90m^2 đất ở và 20m^2 đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 12/4/2022 đứng tên ông Nguyễn Nghĩa L và các tài sản gắn liền với đất. Theo đó, ngày 23/5/2023, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T đã giải ngân số tiền 500.000.000 đồng cho ông L theo giấy nhận nợ và phiếu chi số 29 ngày 23/5/2023. Đến ngày 26/7/2023, ông L đã tất toán trả gốc số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 26/7/2023, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T và ông L, bà H ký hợp đồng tín dụng số 0502423/HĐTD cho vay số tiền 700.000.000 đồng; thể loại cho vay: Ngắn hạn; thời hạn cho vay: 12 tháng; mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư làm mộc. Đồng thời, ngày 26/7/2023, ông L ký phụ lục thỏa thuận sửa đổi bổ sung một số điều của hợp đồng thế chấp tài sản thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 470, tờ bản đồ số 31, diện tích 110m^2 (trong đó 90m^2 đất ở và 20m^2 đất trồng cây lâu năm); địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nay là thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V (cũ) cấp ngày 12/4/2022 đứng tên ông Nguyễn Nghĩa L và các tài sản gắn liền với đất. Theo đó, ngày 26/7/2023, Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T đã giải ngân số tiền 700.000.000 đồng cho ông L theo giấy nhận nợ và phiếu chi số 19 ngày 26/7/2023.

Đến ngày 26/9/2023, ông L đã trả cho Q tín dụng nhân dân thị trấn T số tiền 600.000.000 đồng tiền gốc (trong đó trả tiền mặt số tiền 400.000.000 đồng và chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng).

Đến ngày 22/3/2024, ông L trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc và tất toán khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T.

Tổng hợp các tài liệu do quỹ tín dụng cung cấp có đủ cơ sở xác định: các hợp đồng tín dụng số 0500823/HĐTD ngày 21/3/2023, hợp đồng tín dụng số 0501423/HĐTD ngày 23/5/2023, số 0502423/HĐTD ngày 26/7/2023 giữa bên cho vay là Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T với người vay vốn là ông L, người

liên đới trả nợ là bà H đều có mục đích cho vay là đầu tư làm mộc, không có hợp đồng nào thể hiện mục đích vay để xây nhà. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, phía nguyên đơn là ông L thừa nhận có nghề nghiệp là làm mộc. Như vậy mục đích cho vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T là phù hợp với ngành nghề của người vay là ông L.

Thông qua 03 hợp đồng tín dụng nêu trên, thể hiện ngày 21/3/2023 ông L, bà H vay số tiền 300.000.000 đồng; sau đó ngày 23/5/2023 tăng hạn mức hợp đồng vay lên 500.000.000 đồng và đến ngày 26/7/2023, tăng hạn mức hợp đồng vay lên 700.000.000 đồng. Như vậy, tính đến ngày 26/7/2023 vợ chồng ông L, bà H đã vay của Q tín dụng thị trấn T tổng số tiền là 700.000.000 đồng. Như vậy có đủ cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên ông L, bà H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L trình bày số tiền vay Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T là vay để cho bà H xây nhà ở quê, bà H đã sử dụng số tiền 650.000.000 đồng theo giấy cam kết ông L đã viết, ông L góp vốn 150.000.000 đồng, còn bà H phải trả lãi số tiền 500.000.000 đồng theo lãi theo ngân hàng. Do ông L, bà H không còn chung sống với nhau, đã giải quyết ly hôn và toàn bộ số tiền vay Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng ông L đã thanh toán xong nên ông L yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả cho ông ½ số tiền gốc ông L đã trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng là 350.000.000 đồng; còn số tiền lãi của hợp đồng tín dụng ông L đã trả cho Q tín dụng nhân dân thị trấn T thì ông L không yêu cầu bà H phải trả. Về nội dung này, thấy rằng: việc vợ chồng ông L bà H vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T là có thật. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện việc ông L đứng ra trả tiền cho Q tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng 02 lần cụ thể: Lần 1 vào ngày 26/9/2023, ông L đã trả cho Q tín dụng nhân dân thị trấn T số tiền 600.000.000 đồng tiền gốc (trong đó trả tiền mặt số tiền 400.000.000 đồng và chuyển khoản số tiền 200.000.000 đồng) và lần thứ 2 vào ngày 22/3/2024, ông L trả cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy, việc trả nợ cho Quỹ tín dụng đã hoàn tất. Ông L cho rằng về nguồn gốc số tiền 600.000.000 đồng ông L đứng ra trả cho Q tín dụng nhân dân thị trấn T là do ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Công H2, bà Nguyễn Thị V1 thửa đất số 13, tờ bản đồ số QH, diện tích 100m^2 đất ở; địa chỉ: Khu dân cư Đ, xã T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc được 700.000.000 đồng mới có tiền trả nợ. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thời điểm trả nợ trùng với thời điểm bán đất và thời điểm

ông L viết giấy cam kết là trước ngày ông L trả tiền gốc cho Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T là 02 ngày. Tuy nhiên, trong thời gian này ông L bà H vẫn là vợ chồng, đang chung sống với nhau, không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc ông L bà H cam kết thửa đất ông L đã bán là tài sản riêng của ông L, ông L không đồng ý nhập thửa đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng, không đồng ý thay bà H trả nợ và bà H phải tiếp tục thực hiện cam kết ngày 24/9/2023. Do vậy, cần xác định khoản nợ vợ chồng ông L bà H đã trả cho Q tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 26/9/2023 là trả nợ trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L với bà H và trước thời điểm ông L bà H sống ly thân.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự về thực hiện nghĩa vụ liên đới; căn cứ vào quy định Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng; căn cứ vào quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng để không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Nghĩa L về việc buộc bị đơn Phí Thị H phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng do thực hiện thay nghĩa vụ với quỹ tín dụng là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[5.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Nghĩa L về việc buộc bị đơn Phí Thị H phải trả số tiền đã vay riêng là 100.000.000 đồng, thấy rằng:

Tại Bản cam kết đề ngày 24/9/2023 do nguyên đơn ông L cung cấp thể hiện nội dung:

"Tôi Nguyễn Nghĩa L; Vợ tôi Phí Thị H

Vợ chồng tôi cùng vay tín rụng nhân dân xã T số tiền bằng bảy chăm triệu đồng. Phí Thị H đã cầm và sử rụng sáu chăm năm mươi triệu đồng để sây nhà cấp bốn. Tôi góp vốn bằng một chăm năm mươi triệu đồng, còn năm chăm triệu đồng chẵn chả lãi theo ngân hàng. Kỳ hạn một năm mỗi tháng chả lãi một lần."

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, phía ông L thừa nhận bản cam kết là do ông L viết; còn bà H chỉ ký, ghi rõ họ tên; không có ai làm chứng việc ông viết bản cam kết trên; văn bản trên cũng không được công chứng, chứng thực. Quá trình giải quyết vụ án, ngày 08/10/2025, người đại diện theo ủy quyền của ông L đề nghị Tòa án trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bà H tại Bản cam kết đề ngày 24/9/2023 (ký hiệu A) so sánh với chữ ký, chữ viết của bà H trên các mẫu so sánh gồm: Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/3/2023 (ký hiệu M1); hợp đồng tín dụng số 0501423/HĐTD ngày 23/5/2023 (ký hiệu M2) và hợp đồng tín dụng số 0502423/HĐTD ngày

26/7/2023 (ký hiệu M3) có cùng một người ký và viết ra hay không?

Tại Kết luận giám định số 386/KL-KTHS ngày 15/12/2025 của V2 Bộ C kết luận: *"Chữ ký, chữ viết đứng tên Phí Thị H dưới mục "người vay vốn" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Phí Thị H trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người ký, viết ra"*. Như vậy, căn cứ vào kết quả giám định thể hiện Bản cam kết đề ngày 24/9/2023 là đúng chữ ký, chữ viết của bà H.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía ông L yêu cầu bà H phải trả cho ông L số tiền 100.000.000 đồng đã vay riêng với lý do: Khi viết bản cam kết, ông L và bà H đã thỏa thuận nếu trường hợp ông bà ở với nhau thì ông L cho bà H số tiền 100.000.000 đồng vay riêng và 50.000.000 đồng vay từ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T, bà H có trách nhiệm trả cho Q tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng số tiền 650.000.000 đồng; còn trường hợp ông bà không ở với nhau thì bà H phải trả tất cả số tiền 800.000.000 đồng; phía ông L cho rằng số tiền ông L bán đất là để trả nợ, không liên quan gì đến việc cho bà H vay riêng; khoản tiền cho vay riêng là nguồn tiền khác.

Theo nội dung của Bản cam kết đề ngày 24/9/2023 trên thể hiện vợ chồng ông L bà H vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T số tiền 700.000.000 đồng, bà H sử dụng 650.000.000 đồng để xây nhà cấp IV, trong đó ông L góp vốn 150.000.000 đồng, còn bà H phải trả lãi 500.000.000 đồng theo lãi ngân hàng. Căn cứ vào giấy cam kết thì bà H chỉ sử dụng 650.000.000 đồng, trong đó ông L đã góp vốn 150.000.000 đồng mà không có nội dung nào thể hiện ông L đã cho bà H vay riêng số tiền 100.000.000 đồng như phía ông L trình bày. Do đó, lời trình bày của phía ông L lại mâu thuẫn với nội dung giấy cam kết nêu trên.

Ngoài ra, giấy cam kết nêu trên không có nội dung gì thể hiện có việc thỏa thuận giữa ông L với bà H nếu trường hợp ông bà ở với nhau thì ông L cho bà H số tiền 100.000.000 đồng vay riêng và 50.000.000 đồng vay từ Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn T, bà H có trách nhiệm trả cho Q tín dụng nhân dân thị trấn Thanh Lãng số tiền 650.000.000 đồng; còn trường hợp ông bà không ở với nhau thì bà H phải trả tất cả số tiền 800.000.000 đồng như phía ông L đã trình bày.

Về bản cam kết ngày 24/9/2023: Mặc dù, kết quả giám định có đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết "Huyền, Phí Thị H" tại Bản cam kết đề ngày 24/9/2023 là đúng chữ ký, chữ viết của bà H, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà H không đến Tòa án làm việc, vắng mặt tại địa phương nên Tòa án không lấy được lời khai thể hiện quan điểm của bà H về bản cam kết; nội dung của bản

cam kết là không rõ ràng; Tòa án không thực hiện được việc đối chất giữa ông L với bà H để làm rõ nội dung bản cam kết; chưa đủ sơ sở để xác định việc khi ký vào bản cam kết bà H có bị ép buộc, lừa dối hay không mà đó chỉ là lời khai từ một phía ông L. Mặt khác trong giấy cam kết cũng không có nội dung nào thể hiện ông L cho bà H vay riêng số tiền 100.000.000 đồng như ông L trình bày. Vì vậy, đối với yêu cầu buộc bà H phải trả cho ông L số tiền đã vay riêng là 100.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.3]. Về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Phí Thị H phải trả cho ông Nguyễn Nghĩa L số tiền 50.000.000 đồng thấy rằng: Như đã viện dẫn, phân tích tại phần [5.1] về số tiền ông Nguyễn Nghĩa L trả Quỹ tín dụng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L với bà H được xác định khoản nợ chung của vợ chồng nên ông L, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định ông L đã trả quỹ tín dụng số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 22/3/2024 là thời điểm khi ông L, bà H sống ly thân để buộc bà H trả cho ông L 50.000.000 đồng (tức là ½ số tiền ông L thực hiện nghĩa vụ đối với quỹ tín dụng) là không đúng quy định của pháp luật. Lý do: Tại thời điểm trả tiền ngày 22/3/2024 giữa ông L với bà H theo quy định của pháp luật vẫn là vợ chồng nên phải có nghĩa vụ liên đới với số nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Ông Nguyễn Nghĩa L với bà Phí Thị H chỉ chấm dứt quan hệ vợ chồng theo quyết định Bản án Hôn nhân gia đình số 19/2024/HNGĐ-ST ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch xử cho ông L được ly hôn bà H nên việc ông L trả quỹ tín dụng 100.000.000 đồng vào ngày 22/3/2024 vẫn là việc thực hiện nghĩa vụ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, nội dung Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H trả ông L số tiền 50.000.000 đồng thì ông L không có kháng cáo nội dung này nên đã có hiệu lực pháp luật, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm kiến nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân tối cao xem xét, giải quyết theo trình tự giám đốc thẩm.

[5]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Nghĩa L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6]. Về án phí: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Nghĩa L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông Nguyễn Nghĩa L thuộc đối tượng được miễn án phí nên không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Nghĩa L; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11- Phú Thọ.

Căn cứ các Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 149, Điều 161, Điều 180, Điều 273 ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nghĩa L về việc "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau ly hôn" với bà Phí Thị H.

Buộc bà Phí Thị H phải trả cho ông Nguyễn Nghĩa L số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Nghĩa L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Phí Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Nghĩa L về việc buộc bà Phí Thị H phải trả cho ông Nguyễn Nghĩa L số tiền đã vay riêng là 100.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Nghĩa L được miễn án phí nên không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 11 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy Sơn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Trọng **Nguyễn Thị Thu Hiền** **Nguyễn Duy Sơn**